



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 59.2022/QĐ - VPCNCL ngày 25 tháng 01 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Control Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

Organization: **VNSTEEL - Nha Be Steel Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Minh Phong**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Minh Phong	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Bùi Trung Nghĩa	

Số hiệu/ Code: **VILAS 118**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **25/01/2025**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại TP. HCM Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **Đường số 3, KCN Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai**

Điện thoại/ Tel: **0251 3569672**

Fax: **0251 3569673**

E-mail: **phongnm@nbsteel.vn**

Website: **www.nbsteel.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 118

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép hình cán nóng dùng cho kết cấu chung <i>Hot rolled steels for general structure</i>	Thử kéo (Xác định giới hạn chảy, độ bền kéo, độ giãn dài) <i>Tensile test (Determination of yield strength, tensile strength, elongation)</i>	Đến/ To 1 000 kN	TCVN 197-1: 2014 JIS Z 2241:2011 ASTM A370:20
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/To 180 °	TCVN 198:2008 JIS Z 2248:2006 + Amendment 1:2014 ASTM A370-20
3.	Thép cốt bê tông cán nóng <i>Hot rolled steel bars for reinforcement of concrete</i>	Thử kéo (Xác định giới hạn chảy, độ bền kéo, độ giãn dài) <i>Tensile test (Determination of yield strength, tensile strength, elongation)</i>	Đến/ To 1 000 kN	TCVN 7937-1:2013 TCVN 197-1: 2014 JIS Z 2241:2011 ASTM A370:20
4.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/To 180 °	TCVN 7937-1:2013 TCVN 198:2008 JIS Z 2248:2006 + Amendment 1:2014 ASTM A370-20

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép cacbon và hợp kim thấp <i>Carbon and Low-Alloy Steel</i>	Xác định hàm lượng C, Mn, Si, P, S, Cr, Ni, Cu. Phương pháp quang phổ nguyên tử phát xạ <i>Determination content of C, Mn, Si, P, S, Cr, Ni, Cu.</i> <i>Spark atomic emission spectrometry method</i>	C: Đến/To 1,1 % Mn: Đến/To 2,0 % Si: Đến/To 1,54 % P: Đến/To 0,085% S: Đến/To 0,055% Cr: Đến/To 8,2 % Ni: Đến/To 5,0 % Cu: Đến/To 0,5%	ASTM E415-17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 118

Ghi chú / Notes:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*